

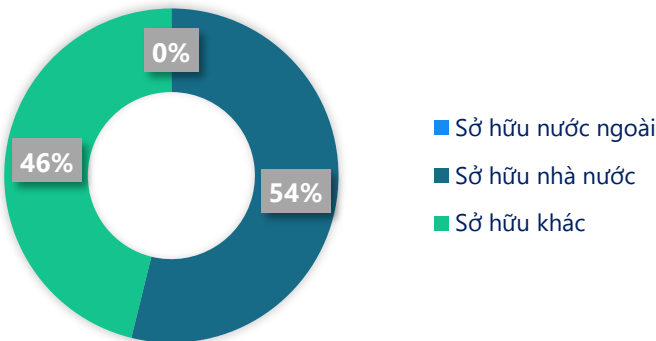
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

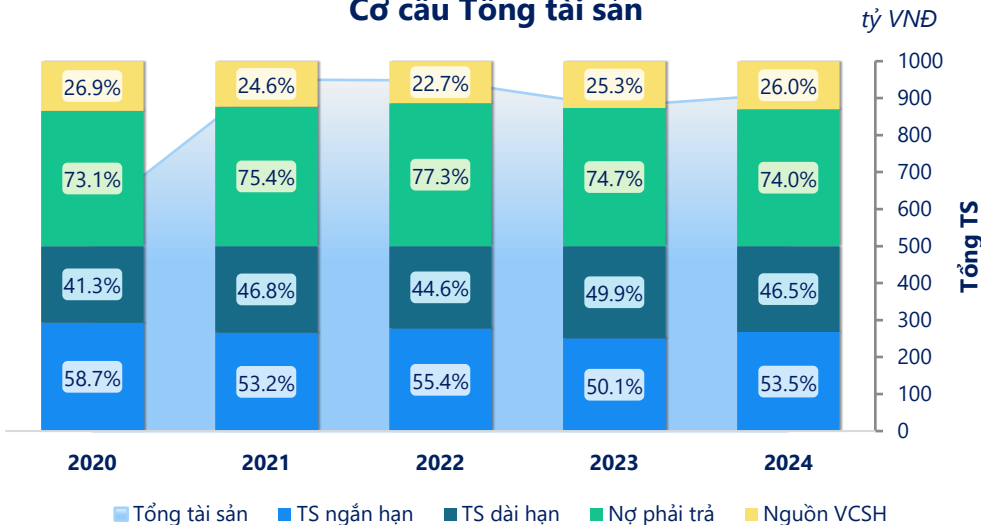
Giá hiện tại (VNĐ)	20,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
SL cổ phiếu LH	13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	237
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
P/E	18.9
EPS	1,057

	YTD	1T	3T	6T
SPB		13.0%	-16.7%	-21.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



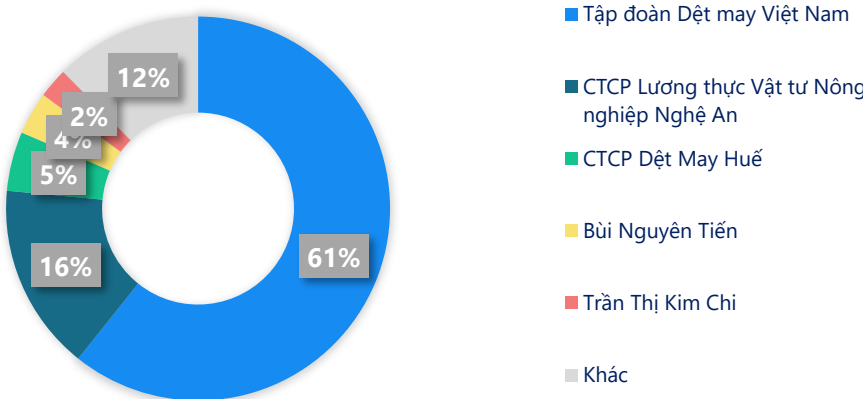
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SPB** năm 2024 tăng trưởng **3.90%** so với năm trước, đạt **911.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

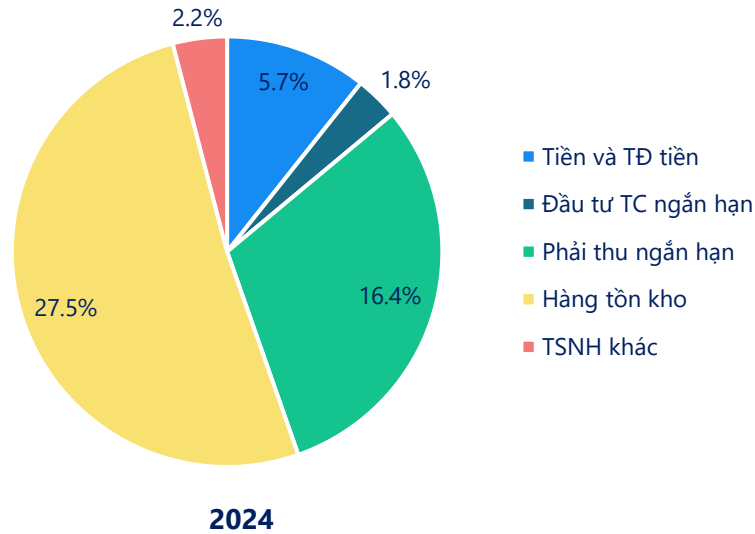
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.2% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **60.7%**, lớn thứ 2 là CTCP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An nắm giữ 15.8% và đứng thứ 3 là CTCP Dệt May Huế nắm giữ 5.00%.

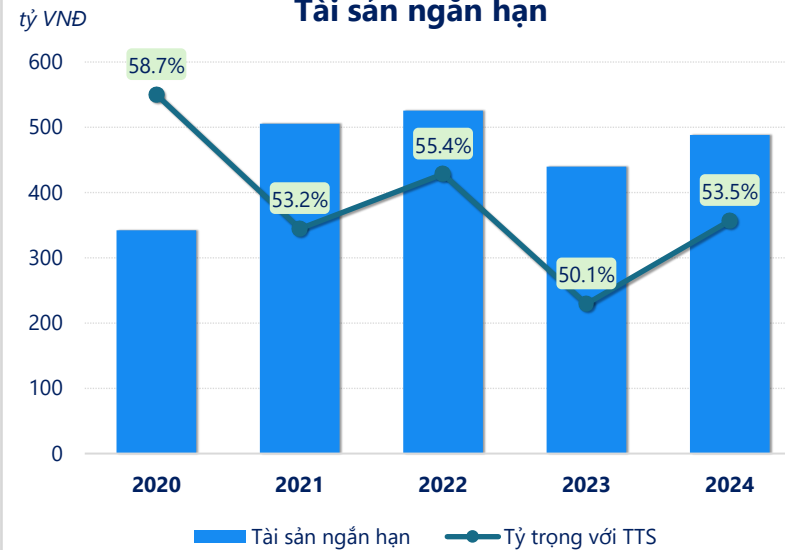
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



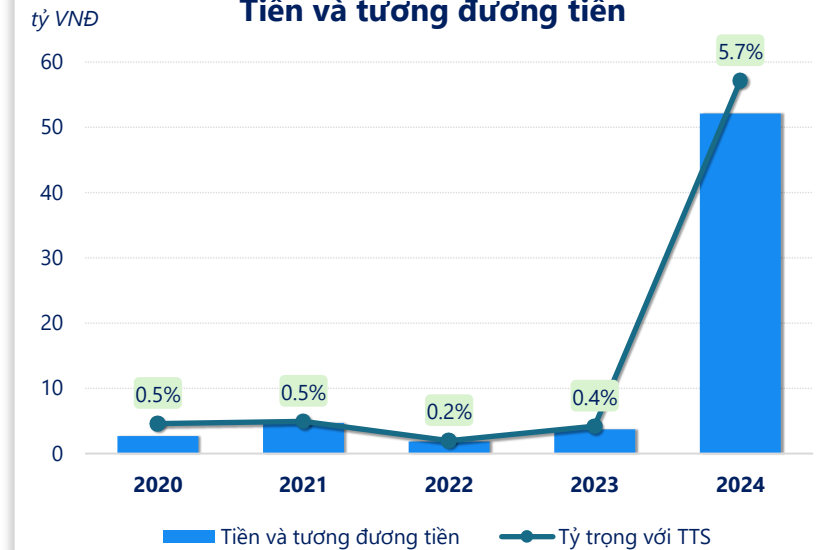
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SPB đạt **488.1** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

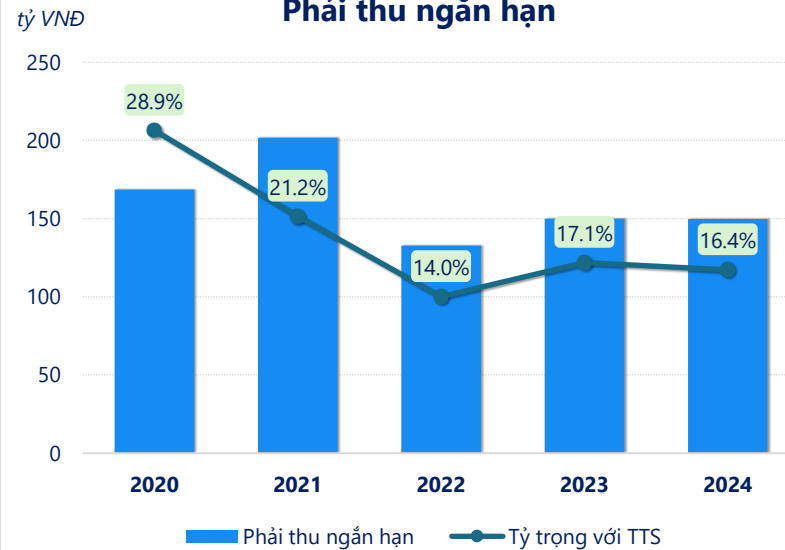
Tài sản ngắn hạn



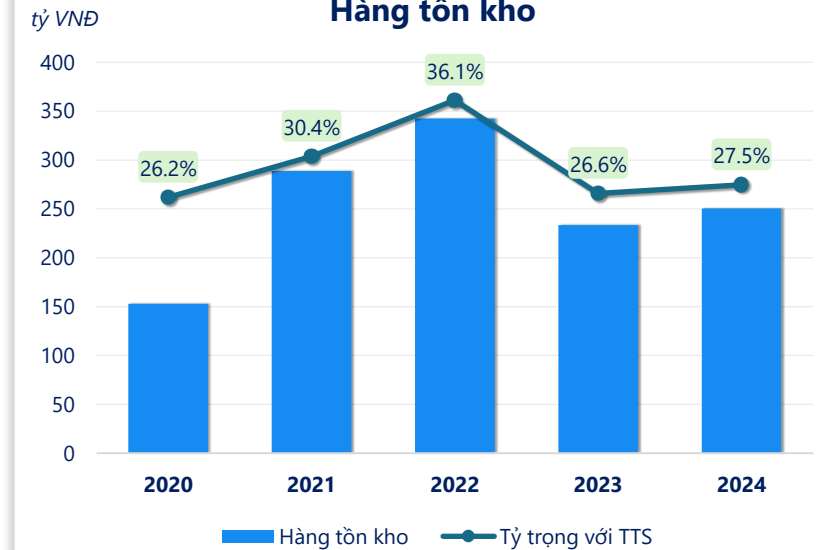
Tiền và tương đương tiền



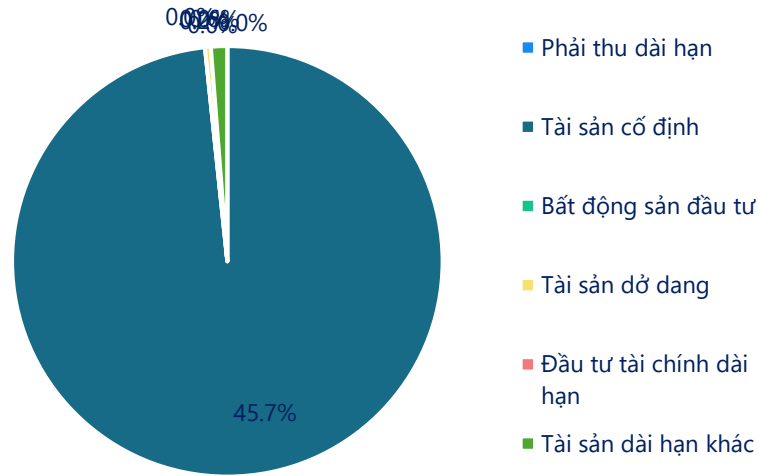
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



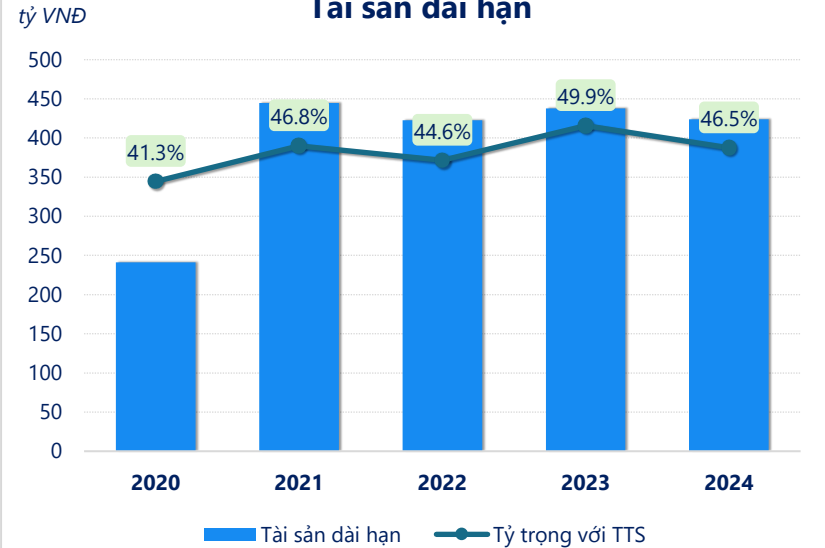
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **423.8** tỷ đồng giảm **3.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.57%.

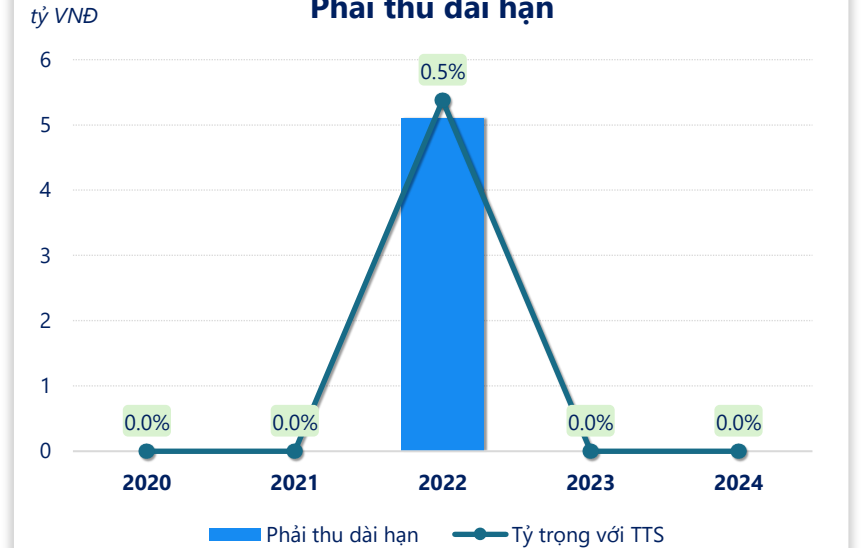
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



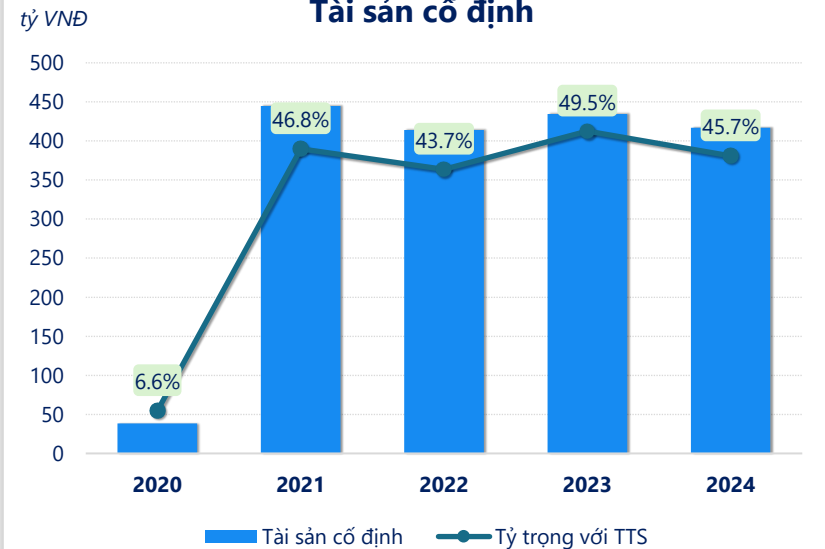
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



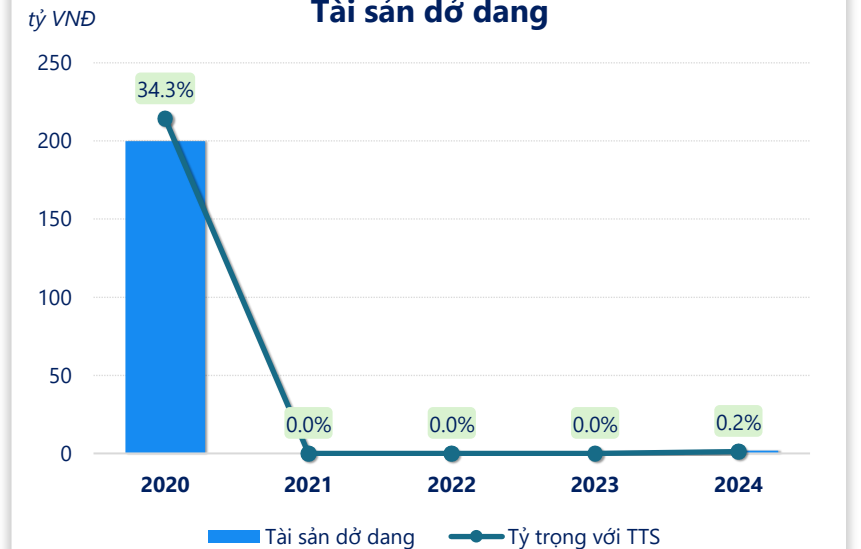
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

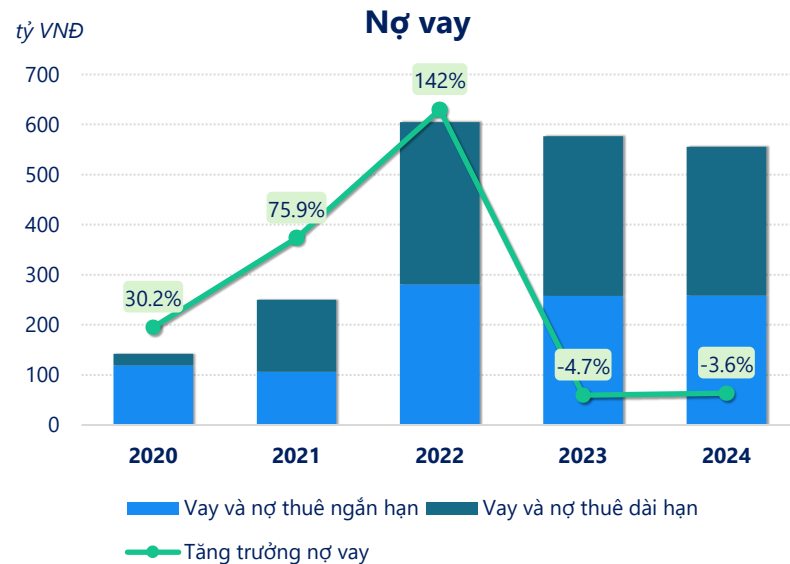
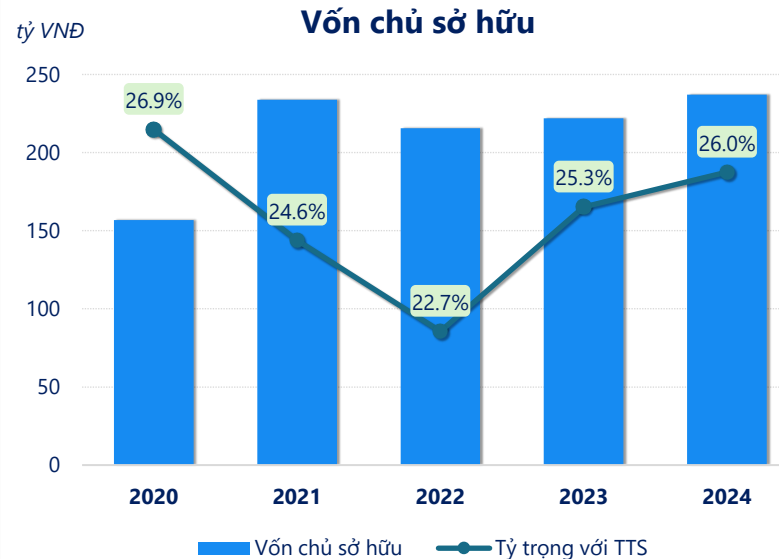
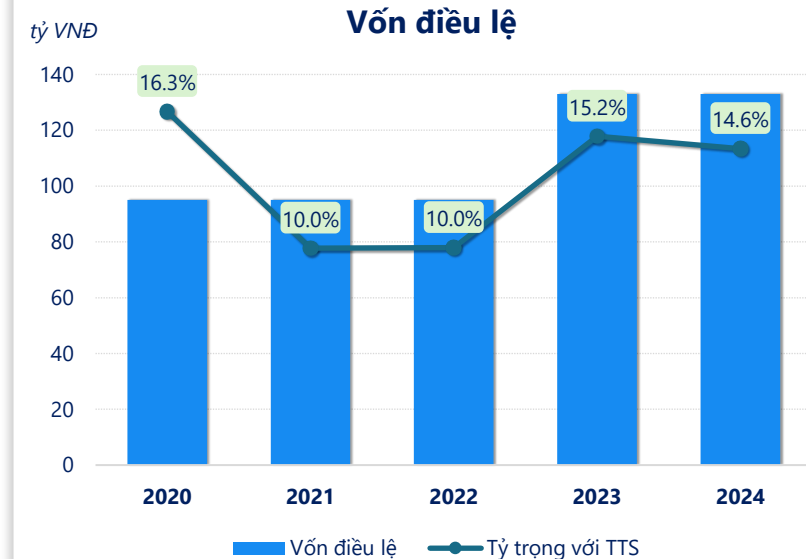
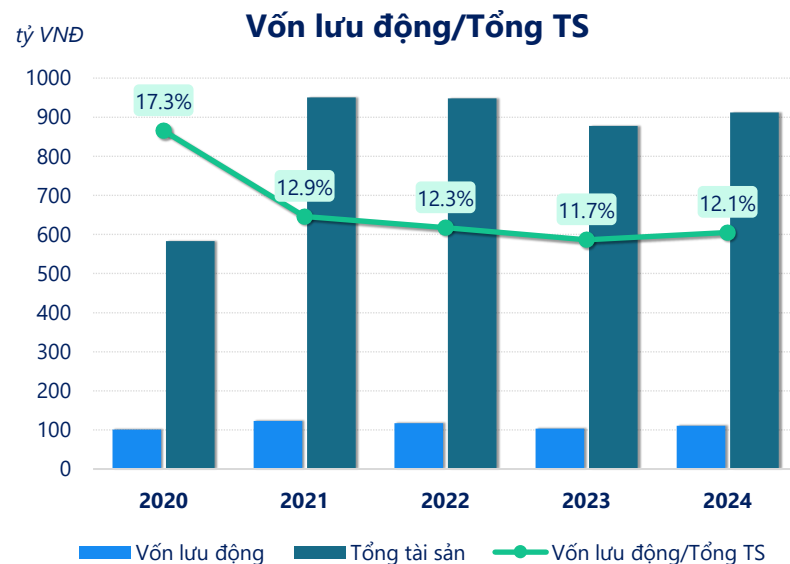
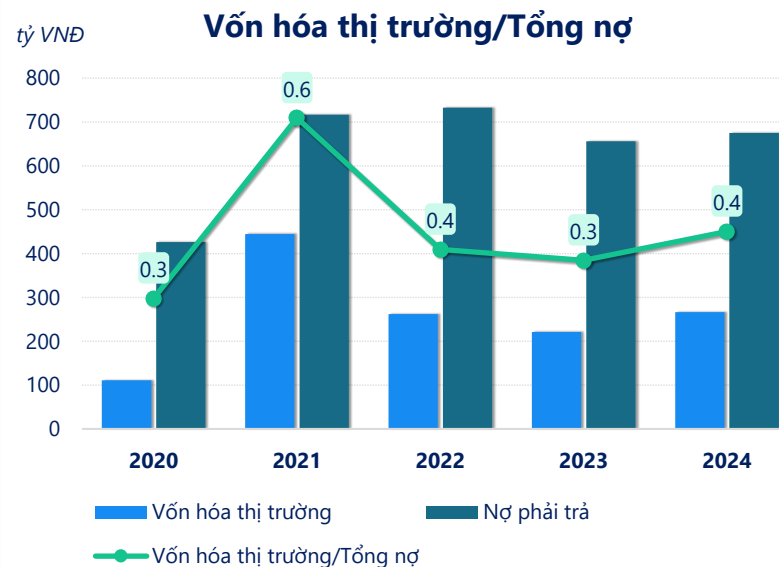
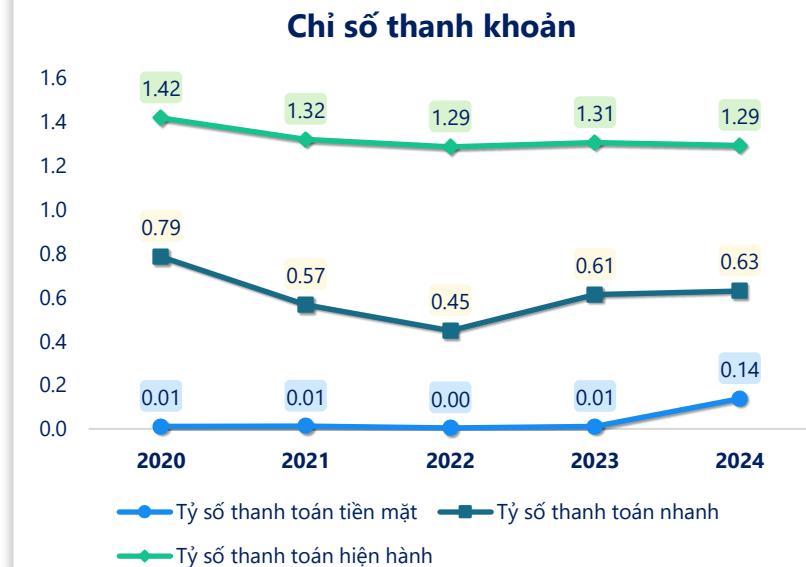


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	916	878	4.3%
Tài sản ngắn hạn	488	440	11.0%
Tiền và tương đương tiền	52.1	3.69	1312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	153	150	2.3%
Hàng tồn kho	254	233	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	52.9	-76.6%
Tài sản dài hạn	428	438	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	417	435	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.67	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.18	3.30	57.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	679	656	3.5%
Nợ ngắn hạn	382	337	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	258	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.8	56.2	54.4%
Nợ dài hạn	297	319	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	297	319	-6.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	222	6.8%
Vốn chủ sở hữu	237	222	6.8%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	718	1,125	1,354	1,232	1,327
Giá vốn hàng bán	661	962	1,267	1,161	1,220
Lợi nhuận gộp	57.3	163	87.6	70.2	108
Doanh thu HĐTC	8.43	26.1	38.3	20.4	18.0
Chi phí TC	8.50	10.9	35.3	55.7	36.8
Chi phí lãi vay	4.84	5.73	24.4	42.2	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.1	41.4	57.0	52.4	50.1
Chi phí QLDN	18.3	30.2	21.8	19.1	24.0
LN thuần từ HĐKD	7.81	107	11.8	-36.7	14.7
Lợi nhuận khác	1.25	0.08	-0.57	0.61	0.82
LN trước thuế	9.06	107	11.2	-36.1	15.5
Lợi nhuận sau thuế	7.23	83.5	9.63	-39.6	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	7.23	83.5	9.63	-39.6	15.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	138	-335	23.2	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.0	-240	-13.0	-40.5	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.9	104	345	19.1	-21.0
Tiền đầu kỳ	4.16	2.69	4.69	1.87	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	-1.47	1.99	-2.81	1.82	48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.69	4.69	1.87	3.69	52.1